CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Ông Trần Quốc Hậu	Thành viên
Bà Đào Thị Khuê	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Long	Giám đốc	Từ 01/05/2019
Ông Bùi Tiến Hải	Giám đốc	Đến 30/04/2019
Ông Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Long	Phó Giám đốc	Đến 30/04/2019
Ông Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	Từ 17/09/2019

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 35 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác có ảnh hưởng trọng yếu xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Trần Văn Long
Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số. 87 /2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2020, trình bày từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 12/03/2019.

Phạm Gia Đạt	**Nguyễn Văn Hải**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:	Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2018-112-1	1395-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**130.386.869.090**	**193.966.866.875**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**17.810.822.175**	**28.670.917.205**
Tiền	111		17.810.822.175	8.670.917.205
Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**-**	**40.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.688.036.449**	**5.514.100.534**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	406.841.855	1.467.105.231
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.226.288.692	2.125.059.700
Các khoản phải thu khác	136	9	3.549.945.902	2.416.975.603
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(495.040.000)	(495.040.000)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**78.365.617.585**	**92.142.210.983**
Hàng tồn kho	141		80.743.234.669	94.519.828.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.377.617.084)	(2.377.617.084)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.522.392.881**	**27.639.638.153**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	25.422.297.692	27.639.152.713
Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.095.189	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	485.440
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**282.276.959.255**	**257.419.885.803**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.385.406.801**	**3.376.321.246**
Phải thu dài hạn khác	216	9	4.385.406.801	3.376.321.246
Tài sản cố định	**220**		**161.221.512.879**	**172.891.897.814**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	160.200.560.495	171.688.088.290
- Nguyên giá	*222*		*794.773.980.373*	*775.833.371.190*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(634.573.419.878)*	*(604.145.282.900)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.020.952.384	1.203.809.524
- Nguyên giá	*228*		*1.909.245.319*	*1.909.245.319*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(888.292.935)*	*(705.435.795)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**64.473.988.563**	**24.283.621.760**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	64.473.988.563	24.283.621.760
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**-**	**-**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.020.246.000	1.020.246.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**52.196.051.012**	**56.868.044.983**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	51.962.357.505	56.809.870.349
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		233.693.507	58.174.634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**412.663.828.345**	**451.386.752.678**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**127.687.092.633**	**150.335.268.098**
Nợ ngắn hạn	**310**		**120.418.815.251**	**143.999.014.610**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.984.170.178	35.526.095.076
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.187.718.944	1.663.170.296
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	30.563.720.711	24.283.145.772
Phải trả người lao động	314		18.413.243.869	24.517.521.094
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.300.000	613.548.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.015.644.056	27.559.916.320
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	900.000.000	19.619.016.080
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.758.962.601	4.148.941.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.498.054.892	6.067.660.825
Nợ dài hạn	**330**		**7.268.277.382**	**6.336.253.488**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.000.000.000	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	5.268.277.382	6.336.253.488
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**284.976.735.712**	**301.051.484.580**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**284.976.735.712**	**301.051.484.580**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.976.735.712	121.051.484.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*10.000.000.000*	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*94.976.735.712*	*121.051.484.580*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**412.663.828.345**	**451.386.752.678**

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**793.540.138.311**	**851.292.879.682**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**793.540.138.311**	**851.292.879.682**
Giá vốn hàng bán	11	23	624.998.198.276	623.040.607.350
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**168.541.940.035**	**228.252.272.332**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.578.880.465	4.612.671.687
Chi phí tài chính	22	25	337.386.076	1.330.699.051
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*178.002.240*	*358.189.841*
Chi phí bán hàng	25	26	1.545.801.595	1.586.259.775
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	46.244.565.296	43.543.286.421
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**123.993.067.533**	**186.404.698.772**
Thu nhập khác	31	27	1.227.719.487	398.080.857
Chi phí khác	32	28	5.150.208.410	320.394.390
Lợi nhuận khác	**40**		**(3.922.488.923)**	**77.686.467**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**120.070.578.610**	**186.482.385.239**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	25.269.361.771	38.489.075.293
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(175.518.873)	(58.174.634)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**94.976.735.712**	**148.051.484.580**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		94.976.735.712	148.051.484.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**5.276**	**7.556**

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***120.070.578.610***	***186.482.385.239***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.694.453.625	52.656.181.582
Các khoản dự phòng	03		(1.389.978.546)	(1.284.100.111)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.858.723)	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.139.327.997)	(4.579.905.268)
Chi phí lãi vay	06		178.002.240	358.189.841
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***158.411.869.209***	***233.632.751.283***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(5.659.784.170)	10.231.788.491
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		13.776.593.398	(17.022.553.997)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(10.814.757.336)	(40.242.005.404)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		7.064.367.865	6.816.066.245
Tiền lãi vay đã trả	14		(200.166.240)	(358.189.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.113.851.379)	(61.953.133.604)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.114.350.141	332.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.789.507.894)	(5.337.717.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***128.789.113.594***	***126.099.606.058***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(69.796.273.492)	(10.058.821.681)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		602.577.760	81.467.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	50.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.913.903.188	3.516.233.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(24.279.792.544)***	***3.538.878.650***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		19.286.744.937	53.974.514.918
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.005.761.017)	(41.355.498.838)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98.650.400.000)	(153.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(115.369.416.080)***	***(140.380.983.920)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(10.860.095.030)**	**(10.742.499.212)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**28.670.917.205**	**39.413.416.417**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**17.810.822.175**	**28.670.917.205**

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Nhà Nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21 tháng 02 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100003 lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 11 ngày 15/05/2019.

Trụ sở Công ty: Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các đơn vị phụ thuộc:

- Xí nghiệp Kẽm chì Làng Hích: Xóm Làng Mới, Xã Tân Long, Huyện Đồng Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên;
- Xí nghiệp Thiếc Đại Từ: Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn: Xã Bản Thi, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu;
- Ren, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí;
- Xử lí và tránh phủ kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sữa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sữa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số các bộ phận điều kiển và truyền chuyển động;
- Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp;
- Khai thác xử lí và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lí nước thải;
- Xử lí ô nhiễm và hoạt động xử lí chất thải khác;
- Xử lí và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kiểm tra phân tích kĩ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kĩ thuật có liên quan (thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình xây dựng khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế chế tạo các cấu kiện cơ khí xây dựng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kĩ thuật;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của trạm xá).

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Mẹ và Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 09
- Phương tiện vận tải	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Phần mềm quản lý	05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng 50.365 m2 trồng rừng lâu dài có thời hạn đến 10/11/2046. Quyền sử dụng đất trồng rừng công ty con mua trong năm đang đứng tên của bà Hoàng Thị Tốt.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- *Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng;*
- *Tiền thuê đất của Nhà máy Kẽm điện phân có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 120 tháng;*
- *Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò khoáng sản của mỏ thiếc Núi Pháo; Chi phí mở rộng nâng cấp mỏ Làng Hích chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh do chưa đưa vào khai thác.*
- *Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò khoáng sản mỏ kẽm chì Chợ Điền được phân bổ trong thời gian 216 tháng;*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

- *Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ kẽm chì Chợ Điền được phân bổ trong thời gian 72 tháng; Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được phân bổ trong thời gian 125 tháng.*

3.12 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm: Công ty đang trích chi phí dự phòng căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;*
- *Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;*
- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.16 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Tiền mặt	212.150.505	217.082.293
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.598.671.670	8.453.834.912
- Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Cộng	**17.810.822.175**	**28.670.917.205**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**406.841.855**	**1.467.105.231**
- Công ty TNHH TM&DV vận tải Khánh Duy	-	579.124.600
- Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	-	292.582.137
- Công ty CN Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	204.956.300
- Công ty CP vật tư mỏ Địa chất - Vimico	-	183.732.740
- Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn	269.886.568	-
- Công ty TNHH Pha Lê Cao Bằng	50.939.842	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.015.445	206.709.454
Dài hạn	-	-
Cộng	**406.841.855**	**1.467.105.231**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 33)*	-	**204.956.300**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**5.226.288.692**	**2.125.059.700**
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
- Công ty CP Kỹ thuật môi trường Việt An	-	827.232.200
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đại Từ	350.000.000	350.000.000
- Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	2.173.874.911	-
- Công ty TNHH Cường Bách	719.353.727	-
- Các đối tượng khác	1.381.020.054	345.787.500
Dài hạn	-	-
Cộng	**5.226.288.692**	**2.125.059.700**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	*40.000.000.000*	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	40.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	*1.020.246.000*	*(1.020.246.000)*	*1.020.246.000*	*(1.020.246.000)*
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
- Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)				

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái 562.602.646 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, khoản đầu tư được đánh giá tăng lên thành 1.020.246.000 đồng. Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái hiện đang làm thủ tục phá sản.

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**3.549.945.902**	-	**2.416.975.603**	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	645.979.959	-	604.851.515	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.096.438.356	-
- Tạm ứng	2.275.000.000	-	90.000.000	-
- Phải thu khác	628.965.943	-	625.685.732	-
Dài hạn	**4.385.406.801**	-	**3.376.321.246**	-
- Ký cược, ký quỹ	4.385.406.801	-	3.376.321.246	-
Cộng	**7.935.352.703**	-	**5.793.296.849**	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.780.481.995	-	12.575.118.569	-
- Công cụ, dụng cụ	365.669.387	-	470.515.615	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.629.210.910	(2.377.617.084)	54.182.973.363	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	19.967.872.377	-	27.291.220.520	-
Cộng	**80.743.234.669**	**(2.377.617.084)**	**94.519.828.067**	**(2.377.617.084)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	499.386.171.458	231.361.733.914	41.528.106.275	3.557.359.543	775.833.371.190
- Mua trong năm	-	8.990.919.240	2.863.497.761	350.200.100	12.204.617.101
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.759.646.764	23.515.060.523	-	-	28.274.707.287
- Phân loại lại	361.659.964	(361.659.964)	-	-	-
- Giảm theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	(7.197.498.810)	-	-	(7.197.498.810)
- Thanh lý, nhượng bán	(792.222.713)	(9.951.586.153)	(3.412.334.803)	(185.072.726)	(14.341.216.395)
31/12/2019	**503.715.255.473**	**246.356.968.750**	**40.979.269.233**	**3.722.486.917**	**794.773.980.373**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	**389.807.858.385**	**181.113.342.523**	**30.701.462.737**	**2.522.619.255**	**604.145.282.900**
- Khấu hao trong năm	29.772.817.505	10.404.416.470	3.029.044.580	305.317.930	43.511.596.485
- Hao mòn trong năm	1.175.840.134	-	-	-	1.175.840.134
- Thanh lý, nhượng bán	(783.789.927)	(9.888.602.619)	(3.402.901.818)	(184.005.277)	(14.259.299.641)
31/12/2019	**419.972.726.097**	**181.629.156.374**	**30.327.605.499**	**2.643.931.908**	**634.573.419.878**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	**109.578.313.073**	**50.248.391.391**	**10.826.643.538**	**1.034.740.288**	**171.688.088.290**
31/12/2019	**83.742.529.376**	**64.727.812.376**	**10.651.663.734**	**1.078.555.009**	**160.200.560.495**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 303.742.118.806 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2019	1.280.000.000	629.245.319	1.909.245.319
31/12/2019	1.280.000.000	629.245.319	1.909.245.319
Giá trị hao mòn luỹ kế			
01/01/2019	76.190.476	629.245.319	705.435.795
- Khấu hao trong năm	182.857.140	-	182.857.140
31/12/2019	259.047.616	629.245.319	888.292.935
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2019	1.203.809.524	-	1.203.809.524
31/12/2019	1.020.952.384	-	1.020.952.384

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 629.245.319 đồng.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản	64.473.988.563	24.283.621.760
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	13.315.605.049	19.454.469.875
- Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	-	2.770.434.937
- Đầu tư đường cáp 22KV-NMK ĐP TN	100.027.825	100.027.825
- Đầu tư: Tư vấn lập dự án Nghiên cứu ứng dụng CN và Thiết bị SX chì	346.274.091	346.274.091
- Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	50.712.081.598	1.083.223.909
- Đầu tư tời hai phanh 5 tấn giếng đứng Khuổi Khem	-	529.191.123
	64.473.988.563	24.283.621.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**25.422.297.692**	**27.639.152.713**
- Chi phí sửa chữa lớn	15.588.705.320	22.282.750.830
- Chi phí khai thác mỏ Cúc Đường	-	346.526.666
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	492.350.271
- Chi phí mua bảo hiểm	80.060.361	74.499.668
- Chi phí tấm âm cực, dương cực	5.637.500.000	3.575.025.278
- Chi phí phân bổ máy xúc của Hích	39.750.908	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-
- Các khoản khác	4.076.281.103	868.000.000
Dài hạn	**51.962.357.505**	**56.809.870.349**
- Chi phí sửa chữa lớn	1.293.000.863	2.065.617.008
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò khoáng sản	30.208.937.942	32.218.884.558
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.158.949.704	2.317.899.396
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái	823.767.200	1.548.338.828
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường	1.704.466.828	1.466.448.917
- Tiền sử dụng tài liệu thăm dò mỏ Cúc Đường	2.359.371.665	2.595.308.833
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Núi Pháo	2.232.326.000	1.116.163.000
- Chi phí thuê đất	2.289.276.050	2.190.953.655
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường	8.679.100.924	9.547.011.018
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	163.559.926	183.852.100
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.049.600.403	1.559.393.036
Cộng	**77.384.655.197**	**84.449.023.062**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**44.984.170.178**	**44.984.170.178**	**35.526.095.076**	**35.526.095.076**
- Công ty TNHH EIC	2.464.110.000	2.464.110.000	330.643.500	330.643.500
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798	110.576.798	110.576.798
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Thắng	-	-	853.697.474	853.697.474
- Doanh nghiệp tư nhân Dương Phong	-	-	2.057.710.611	2.057.710.611
- Công ty TNHH Thương mại và CN Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.508.356.536	2.508.356.536	2.624.867.759	2.624.867.759
- Công ty TNHH Thương mại DV Quỳnh Trang	142.815.904	142.815.904	2.299.733.925	2.299.733.925
- Công ty CP Sản xuất và TM Nhựa Hùng Anh	588.328.667	588.328.667	922.148.264	922.148.264
- Công ty TNHH Đức Bảo	3.003.137.021	3.003.137.021	92.954.400	92.954.400
- Công ty TNHH Kim loại màu Trường Thành	-	-	1.776.040.863	1.776.040.863
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.802.533.640	2.802.533.640	-	-
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	3.214.115.795	3.214.115.795	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	30.150.195.817	30.150.195.817	24.457.721.482	24.457.721.482
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**44.984.170.178**	**44.984.170.178**	**35.526.095.076**	**35.526.095.076**
Phải trả người bán là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 33)*	**6.314.578.145**	**6.314.578.145**	**1.067.494.366**	**1.067.494.366**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Phải nộp	**24.283.145.772**	**136.197.905.789**	**129.917.330.850**	**30.563.720.711**
- Thuế giá trị gia tăng	1.878.746.059	41.649.100.017	42.781.459.311	746.386.765
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.113.851.380	25.269.361.771	18.113.851.379	25.269.361.772
- Thuế thu nhập cá nhân	557.207.577	1.611.428.504	708.628.647	1.460.007.434
- Thuế tài nguyên	823.518.345	25.721.401.492	26.019.994.220	524.925.617
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.340.192.837	2.340.192.837	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	475.344.601	32.020.572.128	31.894.926.841	600.989.888
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.434.477.810	7.585.849.040	8.058.277.615	1.962.049.235
Phải thu	**485.440**	**9.895.154**	**9.409.714**	-
- Thuế thu nhập cá nhân	215.440	9.625.154	9.409.714	-
- Thuế tài nguyên	270.000	270.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**5.187.718.944**	**1.663.170.296**
- Công ty Cổ phần HTKT và XNK VC	2.047.570	834.886.160
- Công ty TNHH Pha lê Cao Bằng	-	208.836.780
- Công ty TNHH Thuận Thiên	-	135.715.580
- Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	1.048.653.290	-
- Công ty Cổ phần vật tư mỏ Địa Chất - Vimico	1.234.836.800	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	903.014.505	-
- Các khách hàng khác	1.999.166.779	483.731.776
Dài hạn	-	-
	5.187.718.944	**1.663.170.296**
Người mua trả tiền trước là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 33)*	**13.229.220**	-

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**12.015.644.056**	**27.559.916.320**
- Kinh phí công đoàn	-	279.434.489
- Phải trả về cổ phần hóa	-	5.317.552.734
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.084.544.312	12.831.144.515
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	367.650.000	18.050.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.563.449.744	9.113.734.582
+ Phụ cấp điện thoại, công tác của HĐQT	-	*187.200.000*
+ Quỹ hỗ trợ khó khăn	*701.376.602*	*1.272.869.890*
+ Các khoản khen thưởng	*1.109.700.000*	*3.930.965.000*
+ Phải trả khác	*3.752.373.142*	*3.722.699.692*
Dài hạn	-	-
Cộng	**12.015.644.056**	**27.559.916.320**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**2.758.962.601**	**4.148.941.147**
- Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	2.758.962.601	4.148.941.147
Dài hạn	**5.268.277.382**	**6.336.253.488**
- Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	5.268.277.382	6.336.253.488
Cộng	**8.027.239.983**	**10.485.194.635**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.619.016.080	19.619.016.080	17.286.744.937	36.005.761.017	900.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	12.102.700.183	12.102.700.183	9.843.044.937	21.945.745.120	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Sở giao dịch	7.516.315.897	7.516.315.897	6.543.700.000	14.060.015.897	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả - Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*)	-	-	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000
Vay dài hạn	-	-	**2.000.000.000**	-	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**19.619.016.080**	**19.619.016.080**	**19.286.744.937**	**36.005.761.017**	**2.900.000.000**	**2.900.000.000**

(*) Khoản vay dài hạn của Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01/HĐTD-QBVMT ngày 28/01/2019 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ - QBVMT ngày 13/12/2019 với số tiền cho vay là 2.900.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Mục đích cho vay: đầu tư dự án hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải sản xuất axit sunfuaric – Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên;
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên số 01/2019/469085/HĐBL ngày 11/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	180.000.000.000	138.209.986.076	318.209.986.076
- Lãi trong năm	-	148.051.484.580	148.051.484.580
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
- Phân phối các quỹ	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
31/12/2018	180.000.000.000	121.051.484.580	301.051.484.580
01/01/2019	180.000.000.000	121.051.484.580	301.051.484.580
- Lãi trong năm	-	94.976.735.712	94.976.735.712
- Chi trả cổ tức (*)	-	(99.000.000.000)	(99.000.000.000)
- Phân phối các quỹ (*)	-	(12.051.484.580)	(12.051.484.580)
31/12/2019	180.000.000.000	104.976.735.712	284.976.735.712

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 số 143/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/11/2019 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên.

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV	91.800.000.000	91.800.000.000
- Công ty cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	31.489.000.000
- Công ty TNHH SX và TM Quốc tế Vũ Hoàng	19.339.000.000	19.339.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Cường	19.656.000.000	19.656.000.000
- Bà Hoàng Thị Soi	10.982.000.000	10.982.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	6.734.000.000	6.734.000.000
	180.000.000.000	180.000.000.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 (VND/CP)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	792.601.107.347	849.431.675.248
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	310.038.464	287.231.949
- Doanh thu bán phế liệu	628.992.500	1.573.972.485
Cộng	**793.540.138.311**	**851.292.879.682**
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 33)*	**2.649.198.200**	**3.561.640.230**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	624.621.577.512	622.732.396.791
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	310.038.464	287.231.949
- Giá vốn phế liệu	66.582.300	54.025.270
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(33.046.660)
Cộng	**624.998.198.276**	**623.040.607.350**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.577.021.742	4.612.671.687
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.858.723	-
Cộng	**3.578.880.465**	**4.612.671.687**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	178.002.240	358.189.841
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	63.196.573
- Chi phí tài chính khác	159.383.836	909.312.637
Cộng	**337.386.076**	**1.330.699.051**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**46.244.565.296**	**43.543.286.421**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.636.331.951	827.273.221
- Chi phí nhân công	20.875.221.087	20.361.978.763
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	717.010.539	1.061.011.184
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.235.223.922	3.692.001.701
- Thuế, phí và lệ phí	1.105.941.049	1.128.951.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.183.897.678	2.719.181.452
- Chi phí khác	16.490.939.070	13.752.888.470
Các khoản chi phí bán hàng	**1.545.801.595**	**1.586.259.775**
- Chi phí nhân công	1.545.801.595	1.586.259.775
Cộng	**47.790.366.891**	**45.129.546.196**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	562.306.255	-
- Thu nhập từ cho thuê nhà, điện nước cho CBNV	418.045.533	333.480.220
- Các khoản khác	247.367.699	64.600.637
Cộng	**1.227.719.487**	**398.080.857**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Phạt vi phạm hành chính	1.566.647	20.000.000
- Lãi chậm nộp BHXH	3.672.084	154.988.327
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.985.649
- Các khoản chi phí tại mỏ Làng Hích	4.958.275.819	-
- Chi phí khác	186.693.860	136.420.414
Cộng	**5.150.208.410**	**320.394.390**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty mẹ	24.044.694.038	38.267.322.196
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty con	1.224.667.733	221.753.097
Cộng	**25.269.361.771**	**38.489.075.293**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.976.735.712	148.051.484.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(12.051.484.580)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	*(12.051.484.580)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.976.735.712	136.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.276**	**7.556**

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 số 143/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/11/2019 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.261.793.440	354.716.753.087
Chi phí nhân công	159.146.893.814	160.415.537.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.694.453.625	52.656.181.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.455.575.707	28.151.264.540
Chi phí khác bằng tiền	167.210.093.385	97.476.381.173
Cộng	**744.768.809.971**	**693.416.118.158**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng từ bên liên quan		**12.053.459.326**	**1.239.530.545**
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	664.040.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	144.836.000
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	249.200.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP-CN Đá quý Việt Nhật - Vimico	Chi nhánh -Công ty mẹ	262.500.000	181.454.545
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.600.000.000	-
- Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty CP KD	Công ty cùng Tập đoàn	366.699.800	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cùng Công ty mẹ	461.400.000	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	721.768.044	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.547.757.855	-
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	4.703.632.674	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	602.727.273	-
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	652.373.680	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	134.600.000	-
Doanh thu với các bên liên quan		**2.649.198.200**	**3.561.640.230**
- Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	476.954.230
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	2.648.982.200	3.084.686.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	216.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng		-	204.956.300
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	-	204.956.300
Người mua trả tiền trước		13.229.220	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	13.229.220	-
Phải trả người bán		6.314.578.145	1.067.494.366
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	284.821.000
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	202.120.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP-Chi nhánh Đá quý Việt Nhật Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	86.625.000	199.600.000
- Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	Công ty liên kết	110.576.798	110.576.798
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	100.726.912	270.376.568
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.214.115.795	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.802.533.640	-

33.3 THU NHẬP BAN GIÁM ĐỐC VÀ HĐQT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập của ban Tổng giám đốc và HĐQT	3.937.564.143	3.613.400.491
- Tiền lương, phụ cấp	3.617.479.145	2.839.686.231
- Tiền thưởng	320.084.998	573.334.260
- Các khoản khác	-	200.380.000

34. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Thông báo số 15/TB-SGDHN ngày 06/01/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội: mã chứng khoán TMG của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico được đưa ra khỏi diện bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM từ ngày 08/01/2020.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico "Về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2019": Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Xuân Hường	**Lại Trí Cường**	**Trần Văn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**